

ĐỀ ÔN HÈ SỐ 13
MÔN: TIẾNG ANH 6



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

1. C	8. wrap	15. B.E.S.T Contest	27. will be	34. C
2. A	9. B	16. National Robotics Challenge	28. go	35. C
3. B	10. C	22. A	29. will arrive	36. A
4. C	11. B	23. C	30. Did – send	37. B
5. exchange your	12. A	24. B	31. was – didn't see	38. B
6. reusable	13. National Robotics Challenge	25. B	32. C	39. A
7. both sides	14. F.I.R.S.T Challenge	26. A	33. B	40. B

17. **There is** a bookshop opposite the library.

18. We bring reusable water **bottles instead of** plastic bottles.

19. My dad is **the best cook** in my family.

20. This **present is yours**.

21. The show was interesting, **but it was** too long.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Peter: My dream house will be a huge one. There will be a train to take me through it. The living room will be as large as a cinema because I love watching films. I might watch films from other planets! Oh, and my house will have one, no, two swimming pools and three puppy rooms. I might have the most modern appliances in my house, like a home robot and a cooking fridge. I will have the nicest and fastest flying car in the world. Every day, I will fly in my car to school. It'll be awesome!

Tạm dịch:

Peter: Ngôi nhà mơ ước của tôi sẽ là một ngôi nhà lớn. Sẽ có một chuyến tàu đưa tôi đi xuyên ngôi nhà. Phòng khách sẽ rộng như rạp chiếu phim vì tôi thích xem phim. Tôi có thể xem phim từ các hành tinh khác!Ồ, và nhà tôi sẽ có một, không, hai bể bơi và ba phòng dành cho chó con. Tôi có thể có những thiết bị hiện đại nhất trong nhà, như robot gia đình và tủ lạnh nấu ăn. Tôi sẽ có chiếc ô tô bay đẹp nhất và nhanh nhất thế giới. Mỗi ngày, tôi sẽ lái xe ô tô bay đến trường. Nó sẽ thật tuyệt vời!

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter sẽ đi chuyển khắp nhà của mình bằng phương tiện gì?

- A. Đi bộ
- B. Bằng ô tô
- C. Bằng tàu hỏa

Thông tin: There will be a train to take me through it.

(Sẽ có một chuyến tàu đưa tôi đi xuyên ngôi nhà.)

Chọn C

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter sẽ làm gì trong phòng khách của mình?

- A. Xem phim
- B. Chơi trò chơi trên máy tính
- C. Hát một bài hát

Thông tin: The living room will be as large as a cinema because I love watching films.

(Phòng khách sẽ rộng như rạp chiếu phim vì tôi thích xem phim.)

Chọn A

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sẽ có bao nhiêu bể bơi trong nhà của Peter?

- A. Một
- B. Hai
- C. Ba

Thông tin: Oh, and my house will have one, no, two swimming pools and three puppy rooms.

(Ồ, và nhà tôi sẽ có một, không, hai bể bơi và ba phòng dành cho chó con.)

Chọn B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì sẽ là điểm đặc biệt về chiếc xe của Peter?

- A. Nó có thể nấu ăn.
- B. Nó có thể bơi.
- C. Nó có thể bay.

Thông tin: I will have the nicest and fastest flying car in the world.

(Tôi sẽ có chiếc ô tô bay đẹp nhất và nhanh nhất thế giới.)

Chọn C

Bài nghe 2:

Mr. Wilson: ... It's never too early to practice three R's: Reduce, Reuse, and Recycle. Here's how. First, reduce. You can exchange your toys with friends. Instead of buying books and movies, borrow them or rent them. When you are shopping, buy reusable items, such as refillable pens, or rechargeable batteries. Second, reuse. You should take a reusable water bottle to school instead of a plastic one. Use both sides of the paper whenever you can. Third, recycle. Before you throw something away, check to see if it can be recycled. For example, you can wrap presents with used papers. Practice three R's and save the environment!

Tạm dịch:

Ông Wilson: ... Không bao giờ là quá sớm để thực hành phương pháp 3R: Giảm thiểu, Tái sử dụng và Tái chế. Sau đây là cách thực hiện. Đầu tiên là giảm thiểu. Bạn có thể trao đổi đồ chơi của bạn với bạn bè. Thay vì mua sách và phim, hãy mượn hoặc thuê chúng. Khi bạn đi mua sắm, hãy mua những món đồ có thể tái sử dụng, chẳng hạn như bút có thể nạp lại hoặc pin có thể sạc lại. Thứ hai là tái sử dụng. Bạn nên mang theo chai nước có thể tái sử dụng đến trường thay vì chai nhựa. Sử dụng cả hai mặt của tờ giấy bất cứ khi nào bạn có thể. Thứ ba là tái chế. Trước khi bạn vứt bỏ thứ gì đó, hãy kiểm tra xem nó có thể được tái chế hay không. Ví dụ, bạn có thể gói quà bằng giấy đã qua sử dụng. Thực hành phương pháp 3R và bảo vệ môi trường!

3R's Actions

(Phương pháp 3R)

Reduce – (5) **exchange your** toys with friends

(Giảm thiểu – trao đổi đồ chơi của bạn với bạn bè)

- borrow or rent books and movies

(mượn hoặc thuê sách và phim)

- buy (6) **reusable** items

(mua những món đồ có thể tái sử dụng)

Reuse - bring along a reusable water bottle

(Tái sử dụng - mang theo một chai nước có thể tái sử dụng)

- use (7) **both sides** of the paper

(sử dụng cả hai mặt của tờ giấy)

Recycle - (8) **wrap** presents with used papers

(Tái chế - gói quà bằng giấy đã qua sử dụng)

Bài đọc 1:

Millions of people play games for fun. However, there are professional gamers. They practise for ten or more hours a day, five or six days a week. They earn money by playing competitive computer games, or e-sports! Then, are e-sports really sports? Some say no. E-sports players don't need to run, jump, throw or do big physical actions. At the moment, the UK government classifies e-sports as kinds of games, not as sports. But

others say yes: e-sports are sports. Players do need some physical skills, especially hand–eye coordination, quick reaction. They also need to be accurate and good at timing. In fact, the governments of China and South Korea classify e-sports as sports, and they will be an official medal sport in the Asian Games starting from 2022.

How about you? Do you think e-sports are real sports?

Tạm dịch:

Hàng triệu người chơi trò chơi để giải trí. Tuy nhiên, có những game thủ chuyên nghiệp. Họ luyện tập mười tiếng hoặc nhiều hơn mỗi ngày, năm hoặc sáu ngày một tuần. Họ kiếm tiền bằng cách chơi các trò chơi máy tính cạnh tranh hoặc thể thao điện tử!

Vậy thì, thể thao điện tử có thực sự là thể thao không? Một số nói không. Người chơi thể thao điện tử không cần phải chạy, nhảy, ném hoặc thực hiện các hoạt động thể chất lớn. Hiện tại, chính phủ Vương quốc Anh phân loại thể thao điện tử là loại trò chơi chứ không phải thể thao. Nhưng những người khác nói có: thể thao điện tử là thể thao. Người chơi cần một số kỹ năng thể chất, đặc biệt là phối hợp tay mắt, phản ứng nhanh. Họ cũng cần phải chính xác và giỏi về căn chỉnh thời gian. Trên thực tế, chính phủ Trung Quốc và Hàn Quốc phân loại thể thao điện tử là môn thể thao và chúng sẽ là môn thể thao tranh huy chương chính thức tại Đại hội thể thao châu Á bắt đầu từ năm 2022.

Còn bạn thì sao? Bạn có nghĩ rằng thể thao điện tử là thể thao thực sự?

9. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào ĐÚNG về các game thủ chuyên nghiệp?

- A. Họ chơi trò chơi để giải trí.
- B. Chơi game là công việc của họ.
- C. Họ cạnh tranh với máy tính.

Thông tin: They earn money by playing competitive computer games, or e-sports!

(Họ kiếm tiền bằng cách chơi các trò chơi máy tính cạnh tranh hoặc thể thao điện tử!)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao một số người nghĩ rằng thể thao điện tử không phải là thể thao?

- A. Vì người chơi thể thao điện tử không có thể chất tốt.
- B. Bởi vì chính phủ nói rằng thể thao điện tử là trò chơi.
- C. Bởi vì thể thao điện tử không yêu cầu cơ thể vận động nhiều.

Thông tin: E-sports players don't need to run, jump, throw or do big physical actions.

(Người chơi thể thao điện tử không cần phải chạy, nhảy, ném hoặc thực hiện các hoạt động thể chất lớn.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người chơi thể thao điện tử cần kỹ năng gì?

- A. Ném phi tiêu chính xác.
- B. Biết canh thời gian.
- C. Chạy nhanh.

Thông tin: They also need to be accurate and good at timing.

(Họ cũng cần phải chính xác và giỏi về căn chỉnh thời gian.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Quốc gia nào phân loại thể thao điện tử là thể thao thực sự?

- A. Hàn Quốc
- B. Vương Quốc Anh
- C. Đức

Thông tin: In fact, the governments of China and South Korea classify e-sports as sports, and they will be an official medal sport in the Asian Games starting from 2022.

(Trên thực tế, chính phủ Trung Quốc và Hàn Quốc phân loại thể thao điện tử là môn thể thao và chúng sẽ là môn thể thao tranh huy chương chính thức tại Đại hội thể thao châu Á bắt đầu từ năm 2022.)

Chọn A

Bài đọc 2:

B.E.S.T Robot Contest

What can high school students do with a box of materials and six weeks? The B.E.S.T Robot Contest is a great way to find out. Teams must design a robot that can successfully complete a set of tasks within a time limit, and they'll compete against each other.

F.I.R.S.T: Tech Challenge

Teams for the F.I.R.S.T: Tech Challenge can have up to 15 high schoolers. There's a reusable robot kit. They must use this kit to create a robot that will be able to compete in an alliance format challenge. Teams work with adult coaches and mentors to help them.

National Robotics Challenge

The National Robotics Challenge doesn't require specific materials or a kit. Students get to build a robot that can compete in challenges like a maze and rescue. Plus, the contest isn't just for school students; college and graduate students can participate, too.

Tạm dịch:

Cuộc thi Robot B.E.S.T

Học sinh trung học có thể làm gì với một hộp tài liệu và sáu tuần? Cuộc thi Robot B.E.S.T là một cách tuyệt vời để tìm hiểu. Các đội phải thiết kế một robot có thể hoàn thành xuất sắc một loạt nhiệm vụ trong một khoảng thời gian giới hạn và chúng sẽ thi đấu với nhau.

F.I.R.S.T: Thử thách công nghệ

Các đội tham gia F.I.R.S.T: Tech Challenge có thể có tối đa 15 học sinh trung học. Có một bộ robot có thể tái sử dụng. Họ phải sử dụng bộ công cụ này để tạo ra một robot có thể cạnh tranh trong thử thách định dạng liên minh. Các đội làm việc với huấn luyện viên và người cố vấn để giúp đỡ họ.

Thử thách robot quốc gia

Cuộc thi National Robotics Challenge không yêu cầu vật liệu hoặc bộ dụng cụ cụ thể. Học sinh chế tạo một rô-bốt có thể tham gia các thử thách như mê cung và giải cứu. Ngoài ra, cuộc thi không chỉ dành cho học sinh; sinh viên đại học và sau đại học cũng có thể tham gia.

13. National Robotics Challenge

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Students use their own materials or robot kits.

(Học sinh sử dụng vật liệu hoặc bộ dụng cụ robot của riêng mình.)

Thông tin: The National Robotics Challenge doesn't require specific materials or a kit.

(Cuộc thi National Robotics Challenge không yêu cầu vật liệu hoặc bộ dụng cụ cụ thể.)

Chọn National Robotics Challenge

14. F.I.R.S.T Challenge

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are coaches to work with each team of students.

(Có các huấn luyện viên làm việc với từng đội học sinh.)

Thông tin: Teams work with adult coaches and mentors to help them.

(Các đội làm việc với huấn luyện viên và người cố vấn để giúp đỡ họ.)

Chọn F.I.R.S.T Challenge

15. B.E.S.T Contest

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Students design a robot in six weeks.

(Học sinh thiết kế một robot trong sáu tuần.)

Thông tin: What can high school students do with a box of materials and six weeks?

(Học sinh trung học có thể làm gì với một hộp tài liệu và sáu tuần?)

Chọn B.E.S.T Contest

16. National Robotics Challenge

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There is no age limit in this contest.

(Không có giới hạn độ tuổi trong cuộc thi này.)

Thông tin: Plus, the contest isn't just for school students; college and graduate students can participate, too.

(Ngoài ra, cuộc thi không chỉ dành cho học sinh; sinh viên đại học và sau đại học cũng có thể tham gia.)

Chọn National Robotics Challenge

17.

Kiến thức: Cấu trúc "there is"

Giải thích:

Cấu trúc: There + is + danh từ đếm được số ít + giới từ + ...: Có cái gì ở đâu

The bookshop is opposite the library.

(Hiệu sách đối diện với thư viện.)

Đáp án: **There is** a bookshop opposite the library.

(Có một cửa hàng sách đối diện với thư viện.)

18.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Cấu trúc: instead of + something: thay vì cái gì

We bring reusable water bottles. We don't bring plastic bottles.

(Chúng tôi mang những chai nước có thể tái sử dụng. Chúng tôi không mang chai nhựa.)

Đáp án: We bring reusable water **bottles instead of** plastic bottles.

(Chúng tôi mang chai nước có thể tái sử dụng thay vì chai nhựa.)

19.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Câu so sánh nhất với tính từ ngắn: the + adj_est + N

So sánh nhất với tính từ "good" => "the best"

No one in my family cooks better than my dad.

(Không ai trong gia đình tôi nấu ăn ngon hơn bố tôi.)

Đáp án: My dad is **the best cook** in my family.

(Bố tôi là đầu bếp giỏi nhất trong gia đình tôi.)

20.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Đại từ sở hữu “yours” dùng thay thế cho “your present”, để tránh lặp lại danh từ “present”

This is a present for you.

(Đây là một món quà cho bạn.)

Đáp án: This **present is yours**.

(Món quà này là của bạn.)

21.

Kiến thức: Liên từ “but”

Giải thích:

Cấu trúc: S + V, but + S + V: ... nhưng ...

The show was interesting. It was too long.

(Chương trình thật thú vị. Nó đã quá dài.)

Đáp án: The show was interesting, **but it was** too long.

(Chương trình rất thú vị, nhưng nó quá dài.)

22. A

Kiến thức: Cách phát âm “e”

Giải thích:

A. equipment /ɪ'kwɪpmənt/

B. exercise /'eksəsaɪz/

C. everyday /'evrɪdeɪ/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /e/.

Chọn A

23. C

Kiến thức: Cách phát âm “a”

Giải thích:

A. congratulation /kən,grætʃə'leɪʃn/

B. marathon /'mæɾəθən/

C. pace /pleɪs/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /eɪ/, còn lại phát âm là /æ/.

Chọn C

24. B

Kiến thức: Cách phát âm “o”

Giải thích:

A. pagoda /pə'gəʊdə/

B. crowed /'kraʊdɪd/

C. postcard /'pəʊstkɑ:d/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /aʊ/, còn lại phát âm là /əʊ/.

Chọn B

25. B

Kiến thức: Cách phát âm “ou”

Giải thích:

A. around /ə'raʊnd/

B. found /faʊnd/

C. famous /'feɪməs/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /aʊ/, còn lại phát âm là /əʊ/.

Chọn B

26. A

Kiến thức: Cách phát âm “th”

Giải thích:

A. baththroom /'bɑ:θru:m/

B. fathther /'fɑ:ðə(r)/

C. whethther /'weðə(r)/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /θ/, còn lại phát âm là /ð/.

Chọn A

27. will be

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If we don't protect the environment, Mother Nature **will be** angry.

(Nếu chúng ta không bảo vệ môi trường, mẹ thiên nhiên sẽ nổi giận.)

Đáp án: will be

28. go

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “might”

Giải thích:

Cấu trúc: S + might + V nguyên thể: Ai đó sẽ làm gì

I might **go** to Da Nang next week. I'm not sure yet.

(Tôi có thể đi Đà Nẵng vào tuần tới. Tôi không chắc nữa.)

Đáp án: go

29. will arrive

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: It is likely that + S + will + V nguyên thể: Có khả năng là ai đó sẽ làm gì

It is likely that Tim **will arrive** late.

(Có khả năng là Tim sẽ đến muộn.)

Đáp án: will arrive

30. Did – send

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday” (ngày hôm qua) => chia thì quá khứ đơn

Câu hỏi Yes / No thì quá khứ đơn với động từ thường: Did + S + V nguyên thể + ...?

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ

Did you **send** an email to John yesterday?

(Bạn đã gửi một email cho John ngày hôm qua phải không?)

Đáp án: Did – send

31. was – didn't see

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday” (ngày hôm qua) => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn với động từ “be”: I + was + ...

Câu phủ định ở thì quá khứ đơn với động từ thường: S + didn't + V nguyên thể

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ

I **was** at Jame's party yesterday but I **didn't see** you there.

(Tôi đã ở bữa tiệc của Jame ngày hôm qua nhưng tôi không thấy bạn ở đó.)

Đáp án: was – didn't see

32. C

Kiến thức: Từ loại – từ vựng

Giải thích:

A. apply (v): ứng tuyển

B. appliance (n): thiết bị => danh từ đếm được số ít

C. appliances (n): các thiết bị => danh từ đếm được số nhiều

Sau lượng từ “many” (nhiều) cần danh từ đếm được số nhiều

I want to buy many modern home **appliances**.

(Tôi muốn mua nhiều thiết bị gia dụng hiện đại.)

Chọn C

33. B

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động ở thì tương lai đơn: S + will + be + P2

My dreamhouse will be **surrounded** by big trees.

(Ngôi nhà mơ ước của tôi sẽ được bao quanh bởi những cái cây lớn.)

Chọn B

34. C

Kiến thức: Từ loại – từ vựng

Giải thích:

A. neighbour (n): người hàng xóm

B. neighbouring (adj): láng giềng

C. neighbourhood (n): khu vực dân cư

Sau tính từ sở hữu “my” (của tôi) cần danh từ

My **neighbourhood** is peaceful and quiet.

(Khu phố của tôi yên bình và tĩnh lặng.)

Chọn C

35. C

Kiến thức: Từ loại – từ vựng

Giải thích:

A. sun (n): mặt trời

B. sunny (adj): có nắng

C. solar (adj): thuộc về mặt trời

Trước danh từ “energy” (năng lượng) cần tính từ

Using **solar** energy can help save the environment.

(Sử dụng năng lượng mặt trời có thể giúp bảo vệ môi trường.)

Chọn C

36. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reduce (v): giảm

B. reuse (v): tái sử dụng

C. recycle (v): tái chế

You should **reduce** the amount of salt in your diet.

(Bạn nên giảm lượng muối trong chế độ ăn uống của mình.)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Câu cảm thán – từ vựng

Giải thích:

A. How: Như thế nào => câu cảm thán: How + adj + S + V!

B. What: Cái gì => câu cảm thán: What + N + (S + V)!

C. Who: Ai

Cụm danh từ “a kind-hearted man” (một người đàn ông tốt bụng)

What a kind-hearted man!

(Thật là một người đàn ông tốt bụng!)

Chọn B

38. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. part (n): phần

B. place (n): địa điểm

C. time (n): thời gian

Cụm: take place: diễn ra

The first Olympic Games took **place** in Greece in 776 BC.

(Thế vận hội Olympic đầu tiên diễn ra ở Hy Lạp vào năm 776 trước Công nguyên.)

Chọn B

39. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Lần đầu tiên nhắc đến “car” (chiếc xe ô tô) dùng mạo từ chưa xác định “a/ an”

Chữ cái đầu của từ “old” là nguyên âm “o” => dùng mạo từ “an”

Lần tiếp theo nhắc đến chiếc ô tô dùng mạo từ xác định “the”

Mr Bean has **an** old car. **The** car is blue.

(Mr Bean có một chiếc ô tô cũ. Chiếc xe màu xanh.)

Chọn A

40. B

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

A. It: Nó => đại từ nhân xưng

B. It's: Nó thì => chủ ngữ + động từ “be”

C. Its: Của nó => tính từ sở hữu

Vị trí trống cần chủ ngữ và động từ “be”

Ha Noi is a big city. **It's** not easy to find your way there.

(Hà Nội là một thành phố lớn. Thật không dễ dàng để tìm đường đến đó.)

Chọn B